

HỆ THỐNG CHUYỂN TÁC TRONG DIỄN NGÔN NGOẠI GIAO: KHẢO SÁT VĂN BẢN TUYÊN BỐ CHUNG VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG*

Abstract: The study is conducted within the theoretical framework of M. A. K. Halliday's Systemic Functional Grammar to analyze the experiential metafunction, specifically the transitivity system, in diplomatic discourse as manifested in Joint Statements between Vietnam and China from 2005 to 2025. The findings indicate that material and mental processes occur with high frequency, reflecting a tendency in diplomatic discourse to prioritize concrete cooperative activities as well as the political perceptions of both sides. In addition, circumstantial elements of manner are predominant, whereas circumstantial elements of condition and role do not appear. This suggests that the Joint Statements are constructed to emphasize the modes of implementing bilateral cooperation while maintaining neutrality and objectivity in diplomatic communication.

Keywords: *Systemic Functional Grammar, diplomatic discourse, ideational metafunction, transitivity system, joint-statements*

1. Dẫn nhập

1.1. Ngôn ngữ được cho là có ảnh hưởng mang tính ý thức hệ, giúp khắc sâu, duy trì hay thay đổi các hệ tư tưởng (Van Dijk, 1998). Cũng bởi sự ảnh hưởng này mà ngôn ngữ luôn được các chính khách, nhà ngoại giao hay các nhà hoạt động xã hội sử dụng như một phương tiện hữu hiệu để truyền tải thông điệp và cả những ý tưởng ngầm ẩn nào đó. Là hình thức biểu hiện phổ biến của ngôn ngữ, diễn ngôn được hiểu là một chuỗi nhiều câu liên tục, được sử dụng trong hoạt động giao tiếp của con người. Diễn ngôn được xem là công cụ quan trọng trong việc kiến tạo tri thức bởi vì nó định hình nhận thức và gắn chặt với quyền lực; những ai kiểm soát diễn ngôn có thể thiết lập hệ thống tri thức và quy tắc của riêng mình, qua đó duy trì và củng cố quyền lực (Foucault, 1979). Bởi vậy, có thể coi diễn ngôn như một hiện tượng xã hội, chịu sự tác động của các điều kiện chính trị, văn hoá và xã hội. Fairclough (2001) nhấn mạnh rằng phạm trù xã hội chính là cốt lõi của việc sử dụng ngôn ngữ. Do đó, nhà nghiên cứu nên hiểu thực tiễn xã hội và diễn ngôn trước khi phân tích một văn bản hoặc bài phát biểu để đạt được kết quả tốt nhất. Nếu như cho tới tận thập niên 1970 của thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng như Dressler (1970), Van Dijk (1972) hay Werlich (1976) vẫn có xu hướng tách biệt yếu tố ngữ cảnh khỏi văn bản khi phân tích văn bản thì giai đoạn sau đó cho thấy sự khác biệt lớn khi phân tích diễn ngôn ra đời và trở thành xu thế tất yếu trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại. Từ đây, đối tượng của “phân tích diễn ngôn” được Brown & Yule (2003) hiểu là ngôn ngữ hành chức trong hoàn cảnh xã hội - văn hoá, chứ không chỉ giới hạn lại ở phạm vi “đối tượng tĩnh” tách biệt khỏi yếu tố bối cảnh xã hội như trước.

1.2. Ở Việt Nam, vào cuối thế kỉ XX tới đầu thế kỉ XXI, diễn ngôn không chỉ được nhìn nhận như một thực thể tự tồn tại, có thể tách biệt để phân tích độc lập, mà còn được xem là tập hợp những quy tắc và cấu trúc góp phần hình thành nên các phát ngôn và văn bản cụ thể. Giới nghiên cứu ngôn ngữ tại Việt Nam giai đoạn này đã chú trọng tới khía cạnh dụng học của diễn ngôn, tập trung vào các yếu tố như ngữ cảnh văn hoá hay ngữ cảnh xã hội. Hướng tiếp cận này không chỉ phân tích nội dung và ngôn từ được sử dụng trong diễn ngôn, mà tập trung khám phá chức năng xã hội của ngôn ngữ, tiêu biểu như các khảo cứu của Diệp Quang Ban (1998, 2002), Nguyễn Đức Dân (1998), Nguyễn Thiện Giáp (2000) và Nguyễn Hoà (2003, 2006). Ngoại trừ các tác giả kể trên, phần lớn các nghiên cứu về phân tích diễn ngôn thường đi theo hướng phân tích ứng dụng đối với một kiểu loại diễn ngôn nhất định của tiếng Việt. Trong số đó, diễn ngôn báo chí và diễn ngôn văn chương là những kiểu loại diễn ngôn đã được nghiên cứu khá nhiều, tiêu biểu có thể kể tới các công trình nghiên cứu phân tích diễn ngôn báo chí của các tác giả như Nguyễn Thị Thu Hiền (2006) và Trần Thị Huyền Gấm (2024) hay các xuất bản tập trung vào phân tích diễn ngôn văn chương của Trần Kim Phụng (2013, 2024) và Trần Bình Tuyên (2017).

1.3. Trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến động khó lường về kinh tế - chính trị, ngoại giao giữa các quốc gia trở thành một trong những chủ đề nổi bật, được quan tâm bởi cả công chúng lẫn

* Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: huyentrang.ulis@vnu.edu.vn

giới học thuật. Dưới góc nhìn phân tích diễn ngôn, diễn ngôn ngoại giao (diplomatic discourse) đã trở thành một chủ đề đáng để xem xét, bởi việc thấu hiểu sức mạnh của diễn ngôn ngoại giao có thể mang lại những bài học giá trị về chính trị và ngoại giao. Cho đến nay, các học giả quốc tế đã dành một mức độ quan tâm nhất định đối với diễn ngôn ngoại giao, nổi bật có thể kể tới các tác giả như D'Acquisto (2017) hay Afzaal & Chishti (2021). Trong một thế giới nhiều biến động như vậy, tinh thần “ngoại giao cây tre” của Việt Nam đã dần chứng minh tính phù hợp và hiệu quả trong ngoại giao quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu các văn bản ngoại giao của Việt Nam dưới góc độ phân tích diễn ngôn sẽ đóng góp đáng kể vào việc giải mã tinh thần ngoại giao độc đáo này. Tuy nhiên, ở Việt Nam, tình hình nghiên cứu diễn ngôn ngoại giao từ lăng kính ngôn ngữ học vẫn còn để lại nhiều khoảng trống cần được lấp đầy khi chưa có nhiều sự quan tâm cho kiểu loại diễn ngôn này. Dù các đặc điểm ngôn ngữ trong tư tưởng ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2015) nghiên cứu, nhưng công trình này chỉ chủ yếu đi sâu phân tích bản sắc dân tộc và giá trị văn hoá được thể hiện qua ngôn ngữ ngoại giao ấy. Phan Minh Dũng & Tô Minh Sơn (2022) trực tiếp sử dụng thuật ngữ “diễn ngôn” để thảo luận một chủ đề mang tính thời sự “ngoại giao cây tre”; tuy nhiên, hai tác giả này lại có xu hướng tập trung vào việc khám phá những lợi ích có được từ chính sách ngoại giao đương đại của Việt Nam, thay vì giải mã sâu sắc diễn ngôn này từ góc độ phân tích diễn ngôn.

Nhằm bù đắp cho khoảng trống nêu trên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn để khảo sát hệ thống chuyển tác (một dấu hiệu chỉ báo quan trọng của siêu chức năng kinh nghiệm) của diễn ngôn ngoại giao trong các Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Trung Quốc, từ đó gián tiếp phản ánh cách quyền lực xã hội được tạo ra thông qua ngôn ngữ trong các văn bản ngoại giao này. Hiện nay, có nhiều công cụ lý thuyết phục vụ nghiên cứu phân tích diễn ngôn, nhưng lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) của M. Halliday (1994) cho thấy tính hiệu quả khi giúp giải mã chức năng của ngôn ngữ trong từng bối cảnh giao tiếp cụ thể. Bởi Halliday (1985) xem ngôn ngữ như một nguồn lực tạo nghĩa, được định hình bởi bối cảnh xã hội. Một trong những đóng góp lớn của Halliday đối với phân tích ngôn ngữ là việc chỉ ra cách các chuỗi ý nghĩa đồng thời được thể hiện trong cấu trúc mệnh đề - hay còn gọi là cấu trúc cú (Martin & Rose, 2003). Halliday cho rằng ngôn ngữ phục vụ ba mục đích chính, hay ba siêu chức năng: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Trong đó, siêu chức năng kinh nghiệm gắn với việc thể hiện nội dung của một diễn ngôn, những loại hoạt động được thực hiện và cách các tham thể trong những hoạt động này được mô tả. Nói cách khác, việc phân tích ngữ pháp của mệnh đề (cú) từ bình diện siêu chức năng kinh nghiệm giúp phản ánh mục đích của ngôn ngữ: hiểu môi trường xung quanh diễn ngôn và mã hoá những kinh nghiệm của người tạo lập diễn ngôn về thế giới.

Sự quan tâm của Halliday đến việc hiểu ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội khiến lý thuyết SFG của ông trở nên phù hợp để đánh giá và giải mã sức mạnh của diễn ngôn ngoại giao trong việc truyền tải các hệ tư tưởng, cũng như vai trò của diễn ngôn ngoại giao đối với việc duy trì an ninh quốc tế và hoà bình dân tộc. Với sự phù hợp này, lý thuyết SFG được lựa chọn để khảo sát hệ thống chuyển tác trong các Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2005-2025. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi thực hiện khảo sát để trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(a) Những **quá trình chuyển tác** nào xuất hiện trong các văn bản Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2005 - 2025 và chúng có vai trò gì trong việc kiến tạo ngữ nghĩa?

(b) Những **chu cảnh chuyển tác** nào được sử dụng trong các văn bản Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2005 - 2025 và chúng có vai trò gì trong việc kiến tạo ngữ nghĩa?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Phân tích diễn ngôn ngoại giao

Diễn ngôn là một quá trình giao tiếp hai chiều và kết quả của quá trình này thường là sự thay đổi trong các tình huống: thông tin được truyền đạt, ý định được làm rõ và từ đó văn bản được hình thành (Widdowson, 1984). Còn ngoại giao được Barston (2006) hiểu như các hoạt động giao tiếp của đại diện các quốc gia, các tổ chức liên chính phủ hoặc phi chính phủ; và sản phẩm của các nỗ lực ngoại giao này thường là các văn bản ngoại giao, chẳng hạn như các hiệp định và điều ước giữa các quốc gia. Diễn ngôn ngoại giao được Boymirzaeva (2025) định nghĩa là một thể loại giao tiếp (dưới dạng nói hoặc viết), mang tính thể chế, chính trị và chiến lược cao, đóng vai trò trung tâm trong việc điều phối quan hệ quốc tế. Loại diễn ngôn này vừa mang chức năng thông tin, vừa giúp truyền tải các quyết định, cam kết, thoả thuận giữa các quốc gia, lại vừa có chức năng biểu tượng, gián tiếp khẳng định vị thế và hình ảnh chính trị, củng cố quan hệ quốc tế lâu dài, bền vững.

Brown và Yule (1983) khẳng định rằng phân tích diễn ngôn nghiên cứu ngôn ngữ trong quá trình sử dụng thực tế, vì thế không thể chỉ giới hạn ở việc mô tả các hình thức ngôn ngữ mà không quan tâm đến chức năng mà các hình thức này được thiết kế để phục vụ hoạt động giao tiếp của con người. Vì lý thuyết SFG của Halliday quan tâm sâu sắc đến việc khảo sát chức năng của ngôn ngữ, nên việc sử dụng lý thuyết này sẽ rất hữu ích trong việc phân tích diễn ngôn nói chung và diễn ngôn ngoại giao nói riêng.

2.2. Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG)

Lý thuyết SFG do M. Halliday đề xuất được xem như một cách tiếp cận tín hiệu học mang tính hệ thống đối với ngôn ngữ. Halliday chịu ảnh hưởng sâu sắc từ trường phái London, với những học giả tiêu biểu như B. Malinowski và J. R. Firth. Cốt lõi của cách tiếp cận này là quan niệm ngôn ngữ như một mạng lưới gồm nhiều hệ thống hay tập hợp các lựa chọn có mối liên hệ với nhau, được vận hành nhằm thực hiện chức năng tạo nghĩa và tối ưu hoá mục đích giao tiếp. Hệ thống các lựa chọn này được xây dựng trên các luận điểm cho rằng mỗi cấu trúc ngữ pháp đều phản ánh một lựa chọn được thực hiện trong tập hợp những khả năng ngữ nghĩa có thể mô tả được.

Các hệ thống trong ngữ pháp theo Halliday đóng vai trò then chốt trong việc giải thích các loại nghĩa khác nhau, ngôn ngữ được tổ chức theo siêu chức năng gồm: *kinh nghiệm*, *liên nhân* và *văn bản*. Nói một cách khái quát, tất cả các kiểu nghĩa mà ngôn ngữ thể hiện cần được giải thích thông qua sự tham chiếu với ngữ cảnh xã hội và mục đích giao tiếp. Lý thuyết SFG coi ngôn ngữ như một cấu trúc đa chiều phản ánh bản chất đa chiều kích của sự trải nghiệm của con người về thế giới, của các mối quan hệ liên nhân và của cách tổ chức thông điệp.

Tóm lại, ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday đã có những đóng góp quan trọng trong việc phân tích chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, thay vì chỉ xem xét ngôn ngữ dưới dạng kí hiệu tổ chức. Dựa trên khung lý thuyết có tính ứng dụng cao này, chúng tôi thực hiện khảo sát siêu chức năng kinh nghiệm được thể hiện qua hệ thống chuyển tác trong diễn ngôn ngoại giao.

2.3. Hệ thống chuyển tác

Siêu chức năng kinh nghiệm (ideational metafunction) là phương tiện giải thích hoặc thể hiện thực tại khách quan trong hệ thống ngôn ngữ, phản ánh kinh nghiệm của con người về thế giới xung quanh, đồng thời truyền tải nội dung giao tiếp. Chức năng kinh nghiệm là một chức năng của ngôn ngữ phản ánh khía cạnh trải nghiệm của con người, được thể hiện thông qua *hệ thống chuyển tác* (transitivity system). Hệ thống này liên quan đến các kiểu quá trình khác nhau. Mỗi kiểu quá trình bao gồm ba thành phần chính: quá trình (*process types*), tham thể (*participant types*) và chu cảnh (*circumstance types*).

Halliday (2014:311) chia hệ thống chuyển tác thành sáu loại quá trình cùng với các vai trò của tham thể tương ứng; mỗi loại quá trình tạo thành một mô hình hoặc sơ đồ riêng biệt để diễn giải một miền kinh nghiệm cụ thể dưới dạng một đối tượng của một loại nhất định và có thể được phân thảo như sau:

Bảng 1. Mô tả sáu loại quá trình trong hệ thống chuyển tác

Kiểu quá trình	Ý nghĩa	Các tham thể chính	Ví dụ	Vai trò của tham thể trong ví dụ
Vật chất	Làm	Hành thể, Đích thể (bị tác động)	<i>I shot a kangaroo.</i> (Tôi bắn một chú chuột túi.)	Hành thể: I; Đích thể: a kangaroo
		Hành thể, Đích thể (không bị tác động)	<i>I shot a gun.</i> (Tôi bắn súng.)	Hành thể: I; Đích thể: a gun
Tình thần	Cảm nhận	Cảm thể, Hiện tượng	<i>She likes music.</i> (Cô ấy thích âm nhạc)	Cảm thể: She; Hiện tượng: music
Phát ngôn	Nói	Phát ngôn thể, Nội dung phát ngôn, Tiếp ngôn thể	<i>We can introduce our country to the world.</i> (Chúng tôi có thể giới thiệu đất nước mình cho thế giới.)	Phát ngôn thể: We; Nội dung phát ngôn: our country; Tiếp ngôn thể: the world
Quan hệ	Là/có	Biểu hiện, Giá trị	<i>Mark is a smart boy.</i> (Mark là một cậu bé thông minh.)	Biểu hiện: Mark; Giá trị: a smart boy
		Đương thể, Thuộc tính	<i>Mark is smart.</i> (Mark thông minh lắm.)	Đương thể: Mark; Thuộc tính: smart
			<i>The fair is on Tuesday.</i> (Hội chợ là vào thứ ba.)	Đương thể: The fair; Thuộc tính: on Tuesday
			<i>Peter has a piano.</i> (Peter có một chiếc đàn piano.)	Đương thể: Peter; Thuộc tính: a piano
Hành vi	Hành xử	Ứng thể	<i>She is smiling.</i> (Cô ấy đang cười.)	Ứng thể: She
Hiện hữu	Tồn tại	Hiện hữu thể	<i>There is a bird in the sky.</i> (Trên trời có một chú chim.)	Hiện hữu thể: a bird

Cùng với các loại quá trình, các chu cảnh là những thành phần trong mệnh đề cung cấp thông tin bổ sung về quá trình, chẳng hạn như nơi chốn, thời gian, cách thức, lí do, cùng với ai và dưới những điều kiện nào quá trình diễn ra. Các hoàn cảnh thường được biểu đạt thông qua cụm giới từ (prepositional phrases), cụm trạng từ (adverbial phrases) hoặc cụm danh từ (nominal phrases). Dưới đây là phân loại các loại chu cảnh theo Halliday & Matthiessen (2014:313):

Bảng 2. Mô tả 09 loại chu cảnh trong hệ thống chuyển tác

Kiểu chu cảnh	Chức năng biểu hiện	Ví dụ
Phạm vi	Khoảng cách không gian hoặc phạm vi thời gian	<i>For three days (trong vòng ba ngày), throughout the country (trên cả nước)</i>
Định vị	Địa điểm, thời gian	<i>In Hanoi (ở Hà Nội), on Monday (vào thứ hai)</i>
Cách thức	Phương tiện, chất lượng, so sánh	<i>By car (bằng ô tô), develop strongly (phát triển mạnh mẽ), as flowers (như hoa như ngọc)</i>
Nguyên nhân	Lí do, mục đích, thay mặt	<i>Because of national peace (bởi vì hoà bình dân tộc), in order to reach mutual agreements (nhằm đạt được thoả thuận chung)</i>
Đồng hành	Đồng tham gia, bổ sung	<i>With the United States (cùng với Hoa Kỳ), without any hesitation (mà không do dự)</i>
Vấn đề	Chủ đề	<i>About commerce (về thương mại), regarding security cooperation (với chủ đề hợp tác an ninh)</i>
Vai diễn	Vai trò	<i>In the role of a leader (dưới cương vị một lãnh đạo), as a Vietnamese (là một người Việt Nam)</i>
Điều kiện	Điều kiện, nhượng bộ	<i>In case of emergency (trong trường hợp khẩn cấp), if necessary (nếu cần)</i>
Quan điểm	Góc nhìn, quan điểm	<i>According to the treaty (theo hiệp ước), in Halliday's view (theo quan điểm của Halliday)</i>

3. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu được lựa chọn để nghiên cứu là các văn bản Tuyên bố chung (viết bằng tiếng Việt) giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 2000 - 2025, được công bố trên trang web chính thức của Bộ Ngoại giao. Ngữ liệu được lựa chọn vì hai lí do sau:

(1) Tuyên bố chung là một hình thức đặc thù của văn bản ngoại giao chính trị, được ban hành trong bối cảnh chuyển thăm cấp nguyên thủ quốc gia tới một quốc gia khác. Do vai trò then chốt của nó, Tuyên bố chung đại diện cho một trong những thể loại quan trọng nhất của giao tiếp ngoại giao, không chỉ đạt được quy chuẩn nghiêm ngặt về văn phong mà còn thể hiện mức độ đồng thuận chính trị cao nhất giữa hai quốc gia.

(2) Giai đoạn 2000 - 2025 là một cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển quan hệ song phương Việt Nam - Trung Quốc, đánh dấu bước ngoặt đáng kể trong hành trình ngoại giao giữa hai nước. Trong giai đoạn này có tất cả 10 chuyến thăm cấp nguyên thủ quốc gia giữa hai quốc gia và do vậy có tương ứng 10 văn bản Tuyên bố chung được ban hành. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát toàn bộ 10 văn bản này.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn dựa trên lí thuyết SFG của Halliday, phương pháp miêu tả và thủ pháp thống kê phân loại. Các thao tác phân tích diễn ngôn sẽ được tiến hành theo siêu chức năng và bài viết này chỉ tập trung vào việc khảo sát hệ thống chuyển tác - một yếu tố quan trọng giúp giải thích ý nghĩa kinh nghiệm hay còn gọi là siêu chức năng kinh nghiệm.

Để phân tích hệ thống chuyển tác của diễn ngôn ngoại giao trong ngữ liệu được chọn, phần mềm Microsoft Excel được sử dụng để thống kê tần suất và tỉ lệ phần trăm của từng loại quá trình và chu cảnh xuất hiện trong các cú. Nói cách khác, các loại quá trình cùng với các loại chu cảnh sẽ đóng vai trò là chỉ báo cho tư tưởng chính trị của hai bên. Halliday chia cú thành hai loại: cú hạn định (finite clause) và cú phi hạn định (non-finite clause). Nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát các loại quá trình chuyển tác xuất hiện trong cú hạn định (bao gồm 1.518 cú). Các ví dụ sau minh hoạ đối tượng cụ thể - cú hạn định - sẽ được khảo sát trong phạm vi nghiên cứu này:

(a) Để làm được điều đó,	hai bên cần tăng cường việc trao đổi chiến lược, tin cậy chính trị, kiên trì bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, nắm chắc phương hướng tiến lên đúng đắn của quan hệ Việt - Trung. (Nguồn: Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2022)
cú phi hạn định (non-finite clause)	cú hạn định (finite clause)

Phân tích ví dụ (a), ta thấy:

Để làm được điều đó,	hai bên	cần tăng cường	việc trao đổi chiến lược, tin cậy chính trị, kiên trì bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, nắm chắc phương hướng tiến lên đúng đắn của quan hệ Việt - Trung.
Chu cảnh	Tham thể	Quá trình	Tham thể
Nguyên nhân	Hành thể	Vật chất	Đích thể

(b) Hai bên nhất trí áp dụng các biện pháp thiết thực	nhằm mở rộng quy mô thương mại song phương theo hướng cân bằng, bền vững. (Nguồn: Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2023)
cú hạn định (finite clause)	cú phi hạn định (non-finite clause)

Phân tích ví dụ (b), ta thấy:

Hai bên	nhất trí	áp dụng các biện pháp thiết thực	nhằm mở rộng quy mô thương mại song phương theo hướng cân bằng, bền vững.
Tham thể	Quá trình	Tham thể	Chu cảnh
Cảm thể	Tinh thần	Hiện tượng	Nguyên nhân

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Các kiểu quá trình chuyển tác

Các quá trình khác nhau trong Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc được phân tích nhằm làm rõ vai trò của chúng trong việc kiến tạo ngữ nghĩa. Như có thể thấy ở Bảng 4, gần một nửa trong tổng số các cú ở loại diễn ngôn ngoại giao này xuất hiện quá trình vật chất. Điều này phản ánh định hướng hành động rõ nét của các văn bản Tuyên bố chung giữa hai nước, đề cao các hoạt động hợp tác cụ thể giữa hai quốc gia.

Bảng 4. Quá trình chuyển tác trong Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc

STT	Kiểu quá trình	Tần suất (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Vật chất	712	46,90
2	Tinh thần	365	24,04
3	Phát ngôn	203	13,38
4	Quan hệ	99	6,52
5	Hiện hữu	95	6,26
6	Hành vi	44	2,90
	Tổng	1518	100

Bảng 5 dưới đây trình bày tổng hợp các vị từ thể hiện quá trình vật chất thường gặp trong kiểu diễn ngôn ngoại giao này.

Bảng 5. Quá trình vật chất trong Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc

Vị từ	Nghĩa tiếng Anh	Tần suất	Vị từ	Nghĩa tiếng Anh	Tần suất
Tăng cường	Enhance	104	Nâng cao	Increase	10
Thúc đẩy	Promote	87	Đẩy mạnh	Strengthen	10
Thực hiện	Implement	46	Đẩy nhanh	Boost	10
Phát huy	Boost	28	Hội kiến	Meet	9
Đạt	Achieve	26	Đi sâu	Go into	9
Triển khai	Carry out	26	Giữ gìn	Preserve	9
Nghiên cứu	Research	18	Hợp tác	Cooperate	8
Kí (kết)	Sign	18	Giải quyết	Solve	8

Mở rộng	Expand	16	Góp phần	Play a role	7
Xây dựng	Build	15	Nhìn lại	Look back	6
Làm sâu sắc	Deepen	14	Phối hợp	Cooperate	5
Phát triển	Develop	13	Kiểm soát	Control	5
Tổ chức	Organize	12	Áp dụng	Apply	5
Tạo	Create	12	Thông qua	Enact	5
Thăm	Visit	12	Tuân theo	Comply with	5
Sử dụng	Use	12	Thiết lập	Establish	5

Các vị từ thuộc **quá trình vật chất** được sử dụng nhiều nhất bao gồm “*tăng cường, thúc đẩy, thực hiện, phát huy, đạt, triển khai, nghiên cứu, kí (kết), mở rộng, xây dựng, ...*”. Sự lựa chọn từ vựng này cho thấy xu hướng tập trung vào việc hợp tác cụ thể và các sáng kiến thực tiễn. Nhìn chung, sự xuất hiện dày đặc của quá trình vật chất phản ánh mối quan hệ ngoại giao tập trung vào hành động, nơi các cam kết không chỉ được thể hiện bằng ý định mà còn được thực hiện triệt để thông qua các dự án và chính sách chung nhằm đạt được các mục tiêu phát triển chung của cả Việt Nam và Trung Quốc.

Đi sau quá trình vật chất là **quá trình tinh thần**, chiếm hơn 24%. Bảng 6 dưới đây cung cấp cái nhìn tổng quan về các quá trình tinh thần.

Bảng 6. Quá trình tinh thần trong Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc

Vị từ	Nghĩa tiếng Anh	Tần suất	Vị từ	Nghĩa tiếng Anh	Tần suất
Nhất trí	Agree*	147	Hài lòng	Feel satisfied	5
Ủng hộ	Support	51	Vui mừng	Feel delighted	5
Đánh giá	Evaluate	23	Chủ trương	Intend	5
Tin (cậy/tưởng)	Trust	20	Coi	Regard	4
Đồng ý	Agree*	19	Kiên trì	Persevere	4
Nhận lời	Accept*	17	Quan tâm	Be concerned about	4
Phản đối	Object to	11	Quyết tâm	Be determined to	3
Chấp nhận	Accept*	9	Tôn trọng	Respect	3
Nỗ lực	Strive	8	Trân trọng	Appreciate	3

Từ Bảng 6, có thể thấy quá trình tinh thần giúp phản ánh tư tưởng chính trị cũng như quan điểm và nhận thức của hai quốc gia, với các vị từ phổ biến như “*nhất trí, ủng hộ, đánh giá, tin cậy, tin tưởng, đồng ý, nhận lời, phản đối, chấp nhận*”. Sự xuất hiện dày đặc của nhóm này nhấn mạnh sự tin tưởng mà hai quốc gia dành cho nhau trong quá trình hợp tác và sự đồng thuận trong việc giải quyết các vấn đề mà hai bên cùng quan tâm. Nhìn chung, sự chiếm ưu thế của các vị từ tinh thần cho thấy sự chú trọng vào việc công nhận và xây dựng sự đồng thuận, vốn là những yếu tố cốt lõi trong ngôn ngữ ngoại giao, nhằm củng cố quan hệ song phương giữa hai nước.

Quá trình phát ngôn đứng thứ ba trong bảng phân bố các loại quá trình trong các văn bản Tuyên bố chung, chiếm 13,38%. Bảng 7 dưới đây trình bày các vị từ phổ biến nhất trong nhóm này.

Bảng 7. Quá trình phát ngôn trong Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc

Vị từ	Nghĩa tiếng Anh	Tần suất	Vị từ	Nghĩa tiếng Anh	Tần suất
Cho rằng	Claim	32	Mời	Invite	10
Trao đổi	Exchange (ideas)	30	Thông báo	Announce	7
Bày tỏ	Share	28	Hội đàm	Talk	6
Khẳng định	Affirm	26	Tuyên bố	Declare	5
Nhấn mạnh	Emphasize	13	Bàn bạc	Discuss*	4
Cảm ơn	Thank	11	Thảo luận	Discuss*	1

Như được minh họa ở bảng trên, các vị từ như “*cho rằng, trao đổi, bày tỏ, khẳng định, nhấn mạnh*” chiếm ưu thế trong các quá trình phát ngôn. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc thiết lập lập trường rõ ràng nhằm đảm bảo quyền lợi của cả hai quốc gia trong các Tuyên bố chung. Ngoài ra, sự xuất hiện của các vị từ như “*cảm ơn, mời, thông báo, hội đàm, tuyên bố, bàn bạc*” nhấn mạnh bản chất tương tác và đối thoại của diễn ngôn, gợi ý một cuộc trao đổi liên tục nhằm giải quyết khác biệt và xây dựng chính sách hợp tác mang lại lợi ích cho cả hai quốc gia. Nhìn chung, sự phân bố khá

dày đặc của các vị từ thuộc quá trình phát ngôn cho thấy văn bản Tuyên bố chung là sản phẩm dưới dạng viết, có tính quy phạm, là sự ghi chép lại một cách chính thức của những thoả thuận bằng lời giữa hai bên tham gia gặp gỡ.

Quá trình quan hệ đứng ở vị trí thứ tư, chiếm 6,52%, được thể hiện theo hai cách: (1) có vị từ quan hệ “là”, “có” (ví dụ a, b); và (2) không có vị từ quan hệ, mà chỉ có các tính từ thể hiện thuộc tính của đương thể (ví dụ c). Quá trình quan hệ góp phần mô tả đặc trưng của các tham thể đảm nhiệm vai trò chủ ngữ trong cú, vì vậy việc sử dụng các quá trình quan hệ giúp cung cấp những miêu tả thuộc tính về các chủ đề được đề cập. Những trích đoạn sau đây minh hoạ cho nhận định này:

(a) “*Tình hữu nghị Việt - Trung là tài sản chung quý báu của hai Đảng, hai nước và nhân dân hai nước.*” (Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2001)

(b) “*Chuyến thăm có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển.*” (Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2013)

(c) “*Chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã thành công, tốt đẹp.*” (Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2001)

Những trích đoạn trên minh hoạ rõ nét vai trò của quá trình quan hệ trong diễn ngôn ngoại giao. Cụ thể, trong ví dụ (a), vị từ quan hệ “là” được sử dụng để gán thuộc tính “*tài sản chung quý báu*” cho mối quan hệ Việt - Trung, từ đó làm nổi bật tính quý giá của tình hữu nghị giữa hai quốc gia. Tương tự như vậy, trong ví dụ (b), vị từ quan hệ “có” giúp biểu hiện mối quan hệ giữa đương thể “*chuyến thăm*” và thuộc tính “*ý nghĩa quan trọng*”, từ đó khẳng định tầm quan trọng của các hoạt động ngoại giao trong việc thúc đẩy quan hệ song phương. Khác với (a) và (b), vị từ quan hệ “là”, “có” không xuất hiện ở ví dụ (c), nhưng đây vẫn là một cú mang đặc trưng của quá trình quan hệ khi các tính từ “*thành công, tốt đẹp*” được sử dụng để biểu hiện thuộc tính của đương thể “*chuyến thăm*”, mà thiếu đi sự gắn kết của các vị từ “là”, “có” vốn là những dấu hiệu hình thức của quá trình quan hệ trong ngôn ngữ biến đổi hình thái như tiếng Anh (*to be, to have*).

Quá trình hiện hữu đứng ở vị trí thứ năm, chiếm tỉ lệ 6,26%, bao gồm các vị từ như “*tiếp tục, duy trì, không ngừng, có hiệu lực, diễn ra*”. Trong đó, nổi bật hơn cả là sự xuất hiện với tần suất cao (56 lần) của vị từ “*tiếp tục*” và (19 lần) của vị từ “*duy trì*”. Điều này cho thấy diễn ngôn ngoại giao nhấn mạnh tính liên tục và ổn định của các thoả thuận và hoạt động hợp tác quốc tế. Việc sử dụng những vị từ như “*tiếp tục*” hay “*duy trì*” với tỉ lệ khá lớn vừa giúp khẳng định sự bền vững của các cam kết, vừa thể hiện văn phong trang trọng của ngôn ngữ ngoại giao. Ví dụ (d), (e) dưới đây minh hoạ cách quá trình hiện hữu hoạt động trong diễn ngôn ngoại giao.

(d) “*Trên tinh thần đó, hai bên sẽ tiếp tục tăng cường trao đổi ý kiến và hợp tác về vấn đề này.*” (Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2005)

(e) “*Lãnh đạo hai Đảng, hai nước sẽ duy trì trao đổi và đối thoại thường xuyên về vấn đề trên biển giữa Việt Nam và Trung Quốc, từ tầm cao chính trị và chiến lược.*” (Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2011)

Quá trình hành vi xuất hiện với tần suất thấp nhất, chiếm tỉ lệ 2,90%. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế rằng diễn ngôn ngoại giao trong các Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc mang đặc trưng của diễn ngôn chính trị, do đó việc sử dụng quá trình hành vi để biểu thị cảm xúc không phổ biến như trong các loại diễn ngôn nghệ thuật (văn xuôi, thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, v.v.). Quá trình hành vi chỉ được thực hiện hoá bởi hai vị từ “*khuyến khích*” (23 lần) và “*hoan nghênh*” (21 lần). Các vị từ này là những trường hợp điển hình, giúp truyền tải ý nghĩa tán thành hoặc tiếp nhận tích cực đối với một vị khách đặc biệt hoặc một chính sách được đánh giá cao. Các trích dẫn sau từ nguồn dữ liệu minh hoạ cho nhận định này:

(f) “*Trung Quốc khuyến khích các doanh nghiệp tiêu biểu cho công nghệ tiên tiến và trình độ phát triển của Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam.*” (Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2017)

(g) “*Phía Việt Nam hoan nghênh và ủng hộ Sáng kiến An ninh toàn cầu; hoan nghênh sớm ký kết Thoả thuận Biên phòng giữa Bộ Quốc phòng hai nước (bản sửa đổi).*”

(Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2023)

Nhìn chung, các ví dụ (f), (g) nêu trên cho thấy những cách diễn đạt mang sắc thái tinh tế của “*khuyến khích*” hay “*hoan nghênh*” góp phần tạo dựng bầu không khí tích cực trong diễn ngôn bằng cách khơi gợi sự tôn trọng lẫn nhau trong quan hệ quốc tế.

3.3. Các chu cảnh chuyển tác

Các loại chu cảnh khác nhau cũng được phân tích nhằm làm rõ những sắc thái liên quan đến thời gian, không gian, cách thức, v.v. được thể hiện trong diễn ngôn ngoại giao của các Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc.

Bảng 8. Chu cảnh chuyển tác trong Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc

STT	Loại chu cảnh	Tần suất (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Cách thức	329	30,29
2	Định vị	188	17,30
3	Đồng hành	181	16,67
4	Phạm vi	162	14,92
5	Vấn đề	160	14,74
6	Nguyên nhân	64	5,90
7	Quan điểm	2	0,18
8	Điều kiện	0	0
9	Vai diễn	0	0
	Tổng	1.086	100

Số liệu khảo sát từ Bảng 8 cho thấy trong tổng số 1.086 chu cảnh, **chu cảnh cách thức** chiếm ưu thế so với các nhóm còn lại, chiếm hơn 30%. Theo Halliday và Matthiessen (2014:313), loại chu cảnh này có thể được phân loại thêm thành ba nhánh phụ: *phương tiện*, *chất lượng* và *so sánh*. Trong diễn ngôn ngoại giao được thể hiện qua các tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, chúng tôi không nhận thấy sự xuất hiện của chu cảnh cách thức so sánh. Điều này thể hiện tính trung lập và khách quan trong ngôn ngữ ngoại giao. Chu cảnh cách thức phương tiện thường được hiện thực hoá bằng các giới ngữ phương tiện (ngữ đoạn giới từ) như “**trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, phản đối chủ nghĩa khủng bố dưới mọi hình thức**”, “**thông qua đàm phán hoà bình, tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài**”, hoặc “**dưới sự lãnh đạo kiên cường của Đảng Cộng sản Việt Nam**”. Hơn nữa, một nhánh phụ khác - chu cảnh cách thức chất lượng - mô tả bản chất hoặc cường độ của hành động, cũng khá phổ biến, chẳng hạn như “**Hai bên đã trao đổi chân thành, thẳng thắn về vấn đề trên biển**”, hoặc “**Phía Việt Nam tích cực ủng hộ Trung tâm Văn hoá Trung Quốc tại Hà Nội triển khai hoạt động**.” Nhìn chung, việc sử dụng chu cảnh cách thức, đặc biệt là các loại phương tiện và chất lượng, nhấn mạnh bản chất và cường độ của hành động, từ đó góp phần làm rõ mức độ cam kết và thái độ của các bên trong quan hệ ngoại giao.

Chu cảnh định vị, được chia thành chu cảnh định vị không gian và chu cảnh định vị thời gian, đứng ở vị trí thứ hai, chiếm 17,30% trong các văn bản Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc. Cụ thể, chu cảnh không gian được sử dụng 108 lần, trong khi chu cảnh định vị thời gian xuất hiện 80 lần. Việc xuất hiện khá dày đặc của chu cảnh định vị nhấn mạnh tầm quan trọng của bối cảnh không gian và thời gian trong quan hệ quốc tế, nơi mà vị trí và thời điểm có thể mang ý nghĩa biểu tượng, vì chúng phản ánh mối quan tâm mang chiến lược của mỗi quốc gia đối với không gian và thời gian cụ thể của các chính sách hợp tác song phương. Ví dụ sau đây sẽ minh hoạ thêm cho lập luận này:

(g) “**Kể từ khi bình thường hoá quan hệ hai nước, sự giao lưu và hợp tác trên các lĩnh vực giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu.**”

(Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2001)

(h) “**Hai bên hoan nghênh Văn kiện cuối cùng được thông qua tại Hội nghị cấp cao Đại hội đồng Liên hợp quốc tháng 9 năm 2005 nhân 60 năm thành lập Liên hợp quốc.**”

(Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2005)

Chu cảnh đồng hành xếp thứ ba, chiếm 16,67%, nhấn mạnh sự tham gia song phương trong việc thực hiện các sáng kiến chung. Các yếu tố chu cảnh loại này thường được hiện thực hoá thông qua các giới ngữ như “**giữa hai nền kinh tế**”, “**cùng nhau**”, “**với Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình**”, hoặc “**ngoài Bắc Kinh**”. Từ những ví dụ trên, ta thấy rõ cách chu cảnh đồng hành làm nổi bật tính hợp tác và đồng thuận trong các hoạt động hợp tác song phương.

Chu cảnh phạm vi đứng ở vị trí thứ tư, chiếm 14,92%. Tương tự như chu cảnh định vị, chu cảnh phạm vi cũng được phân thành hai nhánh: phạm vi về thời gian và phạm vi về không gian. Chu cảnh phạm vi thời gian nhấn mạnh khoảng thời gian hoặc giai đoạn diễn ra các sự kiện, được thể hiện bằng các giới ngữ như “**trong** thời gian chuyển thăm”, hay “**trong** 80 năm qua”. Trong khi đó, chu cảnh phạm vi không gian làm nổi bật phạm vi lãnh thổ hoặc phạm vi lĩnh vực hợp tác, được thể hiện bằng các giới ngữ như “**trong** vùng đánh bắt chung ở Vịnh Bắc Bộ”, hay “**trong** khuôn khổ Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực thương mại hàng nông sản”.

Chu cảnh vấn đề có tần số xuất hiện ít hơn không đáng kể so với chu cảnh phạm vi ở văn bản Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, chiếm 14,74%. Những yếu tố chu cảnh này thường được hiện thực hoá thông qua các giới ngữ như “**về** khu kinh tế, thương mại, du lịch xuyên biên giới” hoặc “**về** xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước giữa hai bên” và có vai trò làm rõ chủ đề được quan tâm thảo luận trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Sự phổ biến của chúng nhấn mạnh sự cần thiết phải làm rõ chính xác các lĩnh vực hợp tác song phương hoặc các vấn đề mà cả hai bên cùng quan tâm.

Chu cảnh nguyên nhân đứng ở vị trí gần cuối về mức độ phổ biến, chỉ chiếm 5,90%. Những yếu tố này bao gồm các biểu thức diễn đạt lí do, mục đích hoặc lợi ích, chẳng hạn như “**vì** hoà bình, ổn định và phát triển”, “**để** tăng cường lòng tin trong hợp tác song phương”, “**cho** các doanh nghiệp đầu tư”, hoặc “**nhằm** xây dựng đường biên giới hoà bình, ổn định”. Loại chu cảnh này được sử dụng để làm nổi bật các động cơ và cơ sở đứng sau các quyết định chính sách hoặc hợp tác.

Chu cảnh quan điểm thường được thể hiện bởi các giới ngữ bắt đầu bằng “**căn cứ vào**”, hoặc “**theo như**”. Tuy nhiên, chu cảnh loại này ít được sử dụng ở các văn bản Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Trung Quốc khi chiếm tỉ lệ khiêm tốn (0,18%), với chỉ 2 lần xuất hiện. Việc chu cảnh quan điểm xuất hiện chỉ 2 lần trong diễn ngôn ngoại giao này cho thấy các văn bản Tuyên bố chung có xu hướng hạn chế quy chiếu phát ngôn về một góc nhìn cụ thể nào đó nhằm duy trì tính khách quan trong diễn ngôn ngoại giao. Ví dụ dưới đây minh hoạ cho chu cảnh loại này:

(i) **Căn cứ theo nhận thức chung hai bên đã đạt được, tích cực thúc đẩy thực hiện đường dây nóng về các vụ việc phát sinh đột xuất của hoạt động nghề cá trên biển, xử lý thoả đáng vấn đề liên quan phù hợp với quan hệ hữu nghị hai nước.**

(Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc 2017)

Cũng đáng lưu ý rằng trong các Tuyên bố chung được khảo sát, không ghi nhận sự xuất hiện của **chu cảnh điều kiện** và **chu cảnh vai diễn**. Điều này cho thấy xu hướng tránh đưa ra các giả định hoặc việc xác lập vai trò cụ thể cho tham thể, từ đó góp phần duy trì sắc thái trung lập và khách quan cho diễn ngôn ngoại giao.

4. Kết luận

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên phương pháp phân tích diễn ngôn dựa trên lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, nhằm cung cấp một phân tích sâu sắc về siêu chức năng kinh nghiệm, cụ thể là hệ thống chuyển tác trong diễn ngôn ngoại giao qua các văn bản Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc. Nghiên cứu phát hiện ra một số đặc trưng sau về diễn ngôn ngoại giao:

(1) Diễn ngôn ngoại giao trong các Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc chủ yếu sử dụng các quá trình vật chất, tinh thần và phát ngôn. Trong đó, quá trình vật chất được ưu tiên xuất hiện, phản ánh việc ưu tiên đề cập tới các hành động hợp tác cụ thể giữa hai bên. Bên cạnh đó, sự phổ biến của quá trình tinh thần và phát ngôn cho thấy bản chất giao tiếp ngoại giao song phương là xuất phát từ sự hiểu biết lẫn nhau và vai trò của các phát ngôn trong việc định hình quan điểm ngoại giao của từng bên. Ngược lại, quá trình hành vi xuất hiện với tần suất thấp, chứng tỏ diễn ngôn ngoại giao có xu hướng lược bỏ những yếu tố mang tính chủ quan nhằm đảm bảo tính trung lập và khách quan.

(2) Diễn ngôn ngoại giao trong các Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc chủ yếu sử dụng các chu cảnh cách thức, định vị và đồng hành. Điều này góp phần làm nổi bật cách thức triển khai hoạt

động hợp tác, thời gian và địa điểm hợp tác, cũng như nhấn mạnh sự phối hợp giữa các bên. Ngược lại, chu cảnh điều kiện và vai diễn không được ghi nhận. Việc lược bỏ đi các giả định hoặc vai trò cụ thể cho tham thể góp phần duy trì tính minh bạch và hạn chế những quy chiếu dễ dẫn tới sự hiểu lầm không đáng có trong các văn kiện chính trị quan trọng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban. (1998). *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban. (2002). *Giao tiếp - văn bản - mạch lạc - liên kết - đoạn văn*. NXB Khoa học Xã hội.
3. Nguyễn Đức Dân. (1998). *Ngữ dụng học* (Tập 1). NXB Giáo dục.
4. Phan Xuân Dũng & Tô Minh Sơn. (2022). *Điều gì phía sau diễn ngôn “ngoại giao cây tre” của Việt Nam?*. Tạp chí Nghiên cứu quốc tế.
5. Nguyễn Thiện Giáp. (2000). *Dụng học Việt ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. (2015). *Đặc trưng ngôn ngữ ngoại giao của Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12(97).
7. Nguyễn Thị Thu Hiền. (2006). *Cấu trúc Đề - thuyết trong phân tích diễn ngôn bình luận tin báo chí tiếng Anh và tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 7.
8. Nguyễn Hoà. (2006). *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Trần Kim Phụng. (2013). *Phân tích diễn ngôn - Ứng dụng vào phân tích một truyện cười*. Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư Việt Nam, số 5.
10. Trần Kim Phụng. (2024). *Giải mã một truyện cười từ góc độ ngữ nghĩa học diễn ngôn*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.
11. Trần Bình Tuyên. (2017). *Văn chính luận Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh từ góc nhìn lý thuyết phân tích diễn ngôn* (Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học). Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Tiếng nước ngoài

12. Afzaal, M., & Chishti, M. I. (2021). Exploring image of China in the diplomatic discourse: A critical discourse analysis. *Journal of Development and Social Sciences*, 2(3).
13. Barston, R. P. (2006). *Modern diplomacy*. Pearson Longman.
14. Boymirzaeva, F. (2025). Formal and informal diplomatic discourse. *International Journal of Artificial Intelligence*, 1(3), 427-439.
15. Brown, G., & Yule, G. (1983). *Discourse analysis*. Cambridge University Press.
16. D'Acquisto, G. (2017). *A linguistic analysis of diplomatic discourse*. Cambridge University Press.
17. Dressler, W. (1970). Text syntax. *Lingua Étile*, 5(2).
18. Fairclough, N. (2001). *Language and power* (2nd ed.). Pearson Education.
19. Foucault, M. (1979). Power and norms. In M. Morris & P. Patton (Eds.), *Power, truth and strategy*. Feral Publications.
20. Halliday, M. A. K. (1978). *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. Edward Arnold.
21. Halliday, M. A. K. (1985). *An introduction to functional grammar*. Edward Arnold.
22. Halliday, M. A. K., Hasan, R., & Christie, F. (1989). *Language, context, and text: Aspects of language in a social-semiotic perspective*. Oxford University Press.
23. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. (2014). *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Edward Arnold.
24. Martin, J. R. (2014). *Evolving systemic functional linguistics: Beyond the clause*. *Functional Linguistics*, 1(3). <https://doi.org/10.1186/2196-419X-1-3>
25. Martin, J. R., & Rose, D. (2003). *Working with discourse: Meaning beyond the clause*. Bloomsbury.
26. Van Dijk, T. A. (1972). *Some aspects of text grammars: A study in theoretical linguistics and poetics*. Mouton.
27. Van Dijk, T. A. (1998). *Ideology: A multidisciplinary approach*. Sage.
28. Werlich, E. (1976). *A text grammar of English*. Quelle & Meyer.
29. Widdowson, H. G. (1984). *Explorations in applied linguistics 2*. Oxford University Press.